TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 24-5-2020
V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp,

Các thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021, về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Lâm Q, Luật sư của Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đinh Văn B, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Có người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2; sinh năm: 1953 (theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2021); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đinh Thị Đ, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Anh Đinh Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Chị Đinh Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Anh Đinh Quốc T1, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Chị Võ Thị N2, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 8 năm 2015 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đinh Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng bắt đầu từ năm 1982 (ngày tháng không nhớ rõ). Trong khoảng thời gian chung sống cho đến nay thì giữa bà và ông B không có đăng ký kết hôn. Sống chung đến năm 1999 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B có tình cảm với người phụ nữ khác rồi về nhà kiếm chuyện, gây gổ và đánh đập bà, nên bà ly thân với ông B từ năm 1999 đến nay. Sau khi ly thân, bà ra cất nhà tạm trên đất giáp lò gạch và đi làm thuê nhưng ông B tiếp tục đến kiếm chuyện, đánh đập, dùng xe máy cày cày sập nhà tạm không cho bà ở nữa. Hiện nay bà phải đi ở nhờ nhà người khác tại xã Long Giang, huyện Bến Cầu. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông B mâu thuẫn trầm trọng và thời gian ly thân kéo dài nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đinh Văn B.

- Về con chung: Bà và ông B có 04 người con chung tên Đinh Thị Đ, sinh năm 1983, Đinh Văn N, sinh năm 1985; Đinh Thị H, sinh năm 1987 và Đinh Quốc T1, sinh năm 1990. Hiện tại, các con đã thành niên, tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản sản chung giữa bà và ông B gồm:

+ Phần đất thứ nhất: Diện tích 25.026,8m^2, gồm các thửa: 352/16.487,6m^2, 354/6.346,6m^2 và 60/2.192,6m^2, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

+ Phần đất thứ hai: Diện tích 9.040,3m^2, gồm các thửa: 190/3.801,4m^2, 191/776,9m^2, 141/4.462m^2, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

+ Nhà ở: Trên đất có một ngôi nhà tường cấp 4 được xây dựng vào khoảng năm 2009;

+ Tài sản khác: 01 xe máy cày + dàn xới nhưng ông B đã bán; 01 đường điện thắp sáng; 01 giếng khoan dân dụng.

+ Cây trên thửa đất số 60/2.192,6m^2 gồm: 01 cây Dầu; 01 cây Me; 10 cây Tràm Vàng (số cây này là cây con còn lại mà trước đây các cây lớn do bà và ông B trồng rơi hạt mọc lên, các cây lớn đã bị cắt làm nhà); 05 bụi Tầm Vong (02 hụi lớn và 03 bụi nhỏ) và một số cây tạp khác.

+ Cây trên thửa đất số 190/3.801,4m^2, 141/4.462m^2 gồm: 01 cây Sơn Mã (cây rừng còn lại); 05 cây Xà Cừ; 04 cây Tràm Vàng.

Về nguồn gốc đất là do cha ruột ông B là cụ Đinh Văn S cho khi bà chung sống với ông B diện tích khoảng 04ha. Quá trình sử dụng thì ông B đi đăng ký một phần và được cấp giấy chứng nhận QSD đất số: 01704 ngày 16/11/1998 cho hộ gia đình với diện tích 21.630m^2. Sau đó ông B chuyển nhượng phần diện tích hơn 1,4ha cho ông M (không rõ họ, địa chỉ) với số tiền 150.000.000 đồng nhưng ông B không chia cho bà và các con mà dùng tiền này xây dựng căn nhà tường cấp 4 trên nền nhà cũ trước đây mà gia đình bà ở và mua một chiếc máy cày + dàn xới.

- Tài sản riêng trên thửa đất số 60/2.192,6m^2 do ông B tự tạo: Nhà vệ sinh dài 2,15m x ngang 03m x mái cao trước 2,5m x mái cao sau 2,2m; Hầm chứa nước thải ngang 2,3m x dài 1,95m x sâu 01m và 67 bụi Chuối trên thửa đất số 352/16.487,6m^2.

- Tài sản riêng do bà tự tạo: 01 cây Dừa 04 năm tuổi trên thửa đất số 190/3.801,4m^2.

- Tài sản riêng của Đinh Quốc T1, Võ Thị N2 là căn nhà tạm cất trên thửa đất số 60/2.192,6m^2 (đã hư hỏng không còn sử dụng được).

Khi ly hôn, bà đồng ý giao lại cho ông B hưởng đường điện thắp sáng, giếng khoan dân dụng và một số cây tạp trên thửa đất số 60/2.192,6m^2, số tài sản chung còn lại bà yêu cầu chia đôi và đề nghị nhận hiện vật là đất để có nơi cất nhà ở vì hiện nay bà phải đi ở nhờ và không có đất sản xuất, các phần khác đề nghị chia hai giá trị. Đối với tài sản riêng của ai thì người đó hưởng.

- Về giá trị tài sản đang tranh chấp bà thống nhất theo biên bản thỏa thuận về giá ngày 13/9/2017; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 03/12/2020.

- Về nợ chung: Bà và ông B không có nợ chung.

Bị đơn - Ông Đinh Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân ông thống nhất như lời trình bày của bà T, ông và bà T sống chung như vợ chồng bắt đầu khoảng năm 1982 nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do trước đây ông phải đi chấp hành án tù (thời gian không nhớ) nhưng bà T không đi thăm hỏi mà ở nhà có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, ông phát hiện nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ly thân đã hơn 20 năm (chính xác năm nào thì

ông không nhớ rõ). Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có 04 người con chung tên Đinh Thị Đ, sinh năm 1983; Đinh Văn N, sinh năm 1985; Đinh Thị H, sinh năm 1987 và Đinh Quốc T1, sinh năm 1990. Ngoài ra không còn con chung nào khác. Hiện tại, các con đã thành niên, tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản chung giữa ông và bà T gồm: 01 cây Sơn Mã (cây rừng còn lại); 01 cây Dầu; 01 cây Me. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

- Tài sản riêng của ông gồm:

+ Phần đất thứ nhất: Diện tích 25.026,8m^2, gồm các thửa: 352/16.487,6m^2, 354/6.346,6m^2 và 60/2.192,6m^2, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

+ Phần đất thứ hai: Diện tích 9.040,3m^2, gồm các thửa: 190/3.801,4m^2, 191/776,9m^2, 141/4.462m^2, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

+ Một ngôi nhà tường cấp 4 được xây dựng vào khoảng năm 2009 (chưa tô); nhà vệ sinh dài 2,15m x ngang 03m x mái cao trước 2,5m x mái cao sau 2,2m; hầm chứa nước thải ngang 2,3m x dài 1,95m x sâu 01m (xây dựng năm 2019) và 67 bụi Chuối trên thửa đất số 352/16.487,6m^2.

+ Tài sản khác: 01 xe máy cày + dàn xới (ông đã bán); 01 đường điện thắp sáng; 01 giếng khoan dân dụng.

+ Cây trên thửa đất số 60/2.192,6m^2 gồm: 10 cây Tràm Vàng (số cây này là cây con của các cây mà ông đã cắt làm nhà); 05 bụi Tầm Vong (02 hụi lớn và 03 bụi nhỏ) và một số cây tạp khác như: Mai Vàng, Bằng Lăng…

+ Cây trên thửa đất số 190/3.801,4m^2, 141/4.462m^2 gồm: 05 cây Xà Cừ; 04 cây Tràm Vàng.

- Tài sản riêng do bà T tự tạo: 01 cây Dừa 04 năm tuổi trên thửa đất số 190/3.801,4m^2.

- Tài sản riêng của Đinh Quốc T1, Võ Thị N2 là căn nhà tạm cất trên thửa đất số 60/2.192,6m^2 (đã hư hỏng không còn sử dụng được).

Về nguồn gốc đất là do cha ruột ông là cụ Đinh Văn S cho riêng ông vào năm 1976-1977 với diện tích khoảng 04ha, khi cho không lập văn bản. Khi bà T về chung sống với ông vào năm 1982 thì tiếp tục sản xuất cho đến khi xảy ra mâu thuẫn, bà T bỏ nhà đi. Vào năm 1994 cha, mẹ ông có lập tờ di chúc phân chia ruộng đất cho anh, chị, em của ông. Trong đó phần của ông được cha mẹ phân chia đúng với hiện trạng ông sản xuất từ trước. Trong năm 1994 ông kê khai đăng ký phần đất ruộng 2ha, nhưng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 5.251m^2 gồm 10 thửa thuộc tờ bản đồ số 3; đến năm 1998 ông kê khai phần đất gò 2ha và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

phần đất diện tích 21.630m^2, ông tiếp tục quản lý và sử dụng đất cho đến nay. Đến khoảng năm 2008 ông chuyển nhượng một phần diện tích hơn 1,4ha (trong diện tích 21.630m^2) cho ông M (không rõ họ, địa chỉ) với số tiền 150.000.000 đồng, nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích 21.630m^2 ông được cấp cho hộ gia đình, một mình ông tự ký hợp đồng chuyển nhượng, cán bộ địa chính không chịu, nên ông có kêu bà T về cùng với ông ký hợp đồng chuyển nhượng đất ông chia tiền, cụ thể ông chia bà T từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng (lâu quá không nhớ) và cho bà T cất nhà trên phần đất còn lại (trong diện tích 21.630m^2), số tiền còn lại ông bồi thường cho ông Huỳnh Văn U(vì các con ông đốt mía của ông U). Phần đất ruộng còn lại ông tiếp tục kê khai nhưng cán bộ địa chính buộc ông phải khai tên bà T vào thừa kế, ông không đồng ý nên đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T thì ông không chấp nhận. Bởi vì đây là tài sản riêng của ông nhưng vì tình nghĩa vợ chồng sống chung từ năm 1982 thì ông cho bà T một phần đất diện tích ngang 10m x dài hết đất (giáp ranh đất lò gạch) và 04 người con là chị Đ, anh N, chị H, anh Thanh mỗi người ngang 10m x dài hết đất giáp với đất bà T được cho. Còn nếu bà T tranh chấp thì ông không cho bà T mà chỉ cho 04 người con chung.

- Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

- Về giá trị tài sản đang tranh chấp ông thống nhất theo biên bản thỏa thuận về giá ngày 13/9/2017; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 03/12/2020.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Đ trình bày:

Cha mẹ chị là ông B và bà T có tất cả 04 người con là chị và anh N, chị H, anh Thanh, ngoài ra không còn con chung nào khác. Chị và các em sống chung với cha mẹ từ nhỏ cho đến thành niên có gia đình thì mới ra sinh sống riêng, hiện chỉ còn anh Thanh là còn sống chung với cha chị. Đối với đất ông nội cho thì chị cũng có đóng góp công sức vào khai vỡ và đã được cấp theo hộ gia đình, chị là thành viên của hộ nên cũng có quyền lợi. Tuy nhiên, chị không yêu cầu tính công sức đóng góp mà chị đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của mẹ chị, phần đóng góp công sức của chị tính cho mẹ, vì mẹ chị có công trong việc khai vỡ, giữ gìn khối tài sản chung. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn N, chị Đinh Thị H trình bày:

Anh N và chị H thống nhất lời khai của chị Đ. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của mẹ là bà T. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Quốc T1 trình bày:

Anh Thanh thống nhất lời khai của chị Đ, anh N và chị H. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của mẹ là bà T. Đối với căn nhà tạm cột gỗ tạp, mái tole cất trên thửa đất số 60 là khi anh có vợ thì cha mẹ cho cất tạm để buôn bán nhưng

hiện nay đã hư hỏng không còn giá trị. Nếu đất chia cho ai mà có căn nhà này thì người đó được phá bỏ mà không phải bồi thường gì cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị N2 đã khai:

Căn nhà tạm cột gỗ tạp, mái tole trên thửa đất số 60 là khi chị và anh Thanh kết hôn được cha mẹ chồng cho cất tạm để buôn bán, nay đã hư hỏng không còn giá trị nên chị không có yêu cầu gì đối với căn nhà này.

Bản án sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 33, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 98, 99, 100, 101, 106 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đinh Văn B. Bà T được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Ghi nhận bà T và ông B có 04 người con chung tên Đinh Thị Đ, sinh năm 1983, Đinh Văn N, sinh năm 1985; Đinh Thị H, sinh năm 1987 và Đinh Quốc T1, sinh năm 1990. Hiện tại, các con đã thành niên, tự lao động sinh sống nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bà T đối với ông B, cụ thể:

3.1. Bà Nguyễn Thị T được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- Thửa đất số 190/3.801,4m^2; thửa đất số 191/776,9m^2; thửa đất số 141/4.462m^2. Tổng diện tích là 9.040,3m^2.

- Tài sản trên các thửa đất số 190 và 141 tờ bản đồ 26, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh gồm: 02 cây Xà Cừ đường kính > 15cm; 03 cây Xà Cừ đường kính > 19cm; 03 cây Tràm Vàng đường kính > 19cm; 01 cây Sơn Mã đường kính > 28cm; 01 cây Tràm Vàng đường kính > 25cm.

3.2. Buộc ông Đinh Văn B có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 264.241.600 (hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm) đồng.

3.3. Ông Đinh Văn B được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- Thửa đất số 60/2.192,6m^2 (trong có một phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 03/6/1994); Thửa đất số 352/16.487,6m^2 (trong có một phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 03/6/1994); Thửa đất số 354/6.346,6m^2. Tổng diện tích là 25.026,8m^2.

- Tài sản khác trên thửa đất số 60 gồm: Giá trị xe máy cày và dàn xới đã bán 130.000.000 đồng; nhà cấp 4 xây tường không tô, mái tole có diện tích ngang 05m x dài 14m; 01 cây Dầu đường kính > 54cm; 01 cây Me đường kính > 41cm; 10 cây Tràm Vàng đường kính > 22cm. Ghi nhận, bà T giao ông B 05 bụi

Tầm Vong; 01 giếng khoan dân dụng; 01 đường điện thắp sáng và một số cây tạp.

4. Về tài sản riêng:

4.1. Bà T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 cây Dừa trên thửa đất số 190 tờ bản đồ 26, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

4.2. Ông B được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 nhà vệ sinh + nhà tắm; 01 hầm chứa nước thải trên thửa đất số 60 và 67 bụi Chuối trên thửa 352 tờ bản đồ 26, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

5. Đối với 01 căn nhà tạm cột gỗ tạp, mái tole trên thửa đất số 60 của anh Đinh Quốc T1, chị Võ Thị N2 (đã hư hỏng, không còn giá trị), anh Thanh và chị Ni không tranh chấp nên ông B được quyền tháo dỡ di dời.

(Các thửa đất bà T và ông B được chia thuộc tờ bản đồ số 26 tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Sơ đồ các thửa đất được thể hiện trong Phụ lục số 11 và Bản trích do chỉnh lý bản đồ địa chính ghi ngày 30/7/2019).

6. Về nợ chung: Bà T và ông B thống nhất không có, không yêu cầu nên không xem xét.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đinh Văn B kháng cáo về phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay, ông B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện cho ông B thực hiện nội dung kháng cáo về phần chia tài sản chung có ý kiến: Trước khi bà T về chung sống với ông B thì đã có phần đất được cha mẹ ông B cho sản xuất (việc này bà T cũng thừa nhận và bản án sơ thẩm cũng xác định nguồn gốc). Khi về sống chung thì bà T cùng với ông B quản lý sản xuất, chứ không có khai dỡ gì thêm (vì đất đã thuộc, trước khi giao cho ông B sản xuất thì cha ông B đã có kê khai đóng thuế). Cuộc sống chung của hai người, theo bà T xác định là xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ năm 1993. Vào tháng 12 năm 1994 cha, mẹ ông B (là cụ Đinh Văn S và cụ Lê Thị T2) có gọi tất cả 08 người con, trong đó có ông B về lập tờ di chúc với nội dung phân chia ruộng đất cho các con. Trong đó phần ông B được tặng cho 04 ha (02ha ruộng; 02ha đất thổ cư và đất gò), trong tờ di chúc phân chia ruộng đất không có tên bà T. Từ đó có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của ông B, bà T chỉ về cùng sản xuất, chứ không có công sức gì trong số đất này. Quá trình sử dụng ông B kê khai quyền sử dụng đất, năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần diện tích là 5.251m^2 với 10 thửa trên phần đất ruộng (cấp riêng); đến năm 1998 ông B tiếp tục kê khai và được cấp giấy phần đất gò với diện tích 21.630m^2 nhưng trong giấy lại ghi là cấp cho hộ, việc này ông B hoàn toàn không biết cho đến năm 2008, ông B có chuyển nhượng cho ông M 01 phần đất diện tích khoảng 1,4 ha. Khi làm thủ tục thì mới biết (thời gian này bà T không còn chung sống với ông B) và ông B không thể một mình ký hợp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M được, nên phải kêu bà T về cùng ký tên chuyển

nhượng với điều kiện phải chia tiền cho bà T. Sau khi chuyển nhượng đất cho ông M được số tiền 150.000.000 đồng, ông B đã cho bà T số tiền 60.000.000 đồng, số tiền còn lại ông B sử dụng.

Về ngôi nhà và xe máy cày. Ông B vay tiền của ông Dũng 100.000.000 đồng để mua máy cày để làm thuê, và việc xây nhà ông B tiến hành xây vào cuối năm 2009, bà T không biết, không đóng góp, không phụ giúp. Nên đây cũng là tài sản riêng của ông B tự tạo.

Về số cây trái trên đất, bà T bỏ nhà đi cho đến khi về nộp đơn xin ly hôn là thời gian trên 20 năm, việc trồng cây trái trên đất riêng của ông B là tài sản riêng của ông B; bà T chỉ có trồng 01 cây dừa trên thửa đất 190, lúc ông B cho bà cất nhà để làm công nhân lò gạch.

Tuy nhiên, vì nghĩa vợ chồng. Nay ông B đồng ý chia cho bà T một phần trong phần đất diện tích 21.630m^2 ông B được cấp giấy, vì khi cấp giấy đã xác định cấp cho hộ, bà T cũng có phần đóng góp trong diện tích đất này nên ông B đồng ý chia cho bà T, sau khi trừ phần đất chuyển nhượng cho ông M diện tích 14.714m^2, còn lại trong giấy là 6.916m^2 chia bà T với tỷ lệ 40% tương ứng diện tích 2.427,6m^2 trong thửa đất 190, ứng với giá trị 40.000 đồng/m^2 = 97.104.000 đồng.

Còn lại tất cả tài sản khác đều là tài sản riêng của ông B.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T ý kiến: Người đại diện của bị đơn cho rằng căn cứ vào giấy tờ đóng thuế để xác định phần đất cha ông B cho ông B là đất thuộc là không cơ sở; về di chúc, khi lập thì người để lại di chúc không có giấy tờ nào xác định quyền sử dụng đất; thời gian ông B bỏ nhà đi Tân Biên sinh sống, bà T một mình phải tần tảo lo cho 04 người con và quản lý sản xuất đất. Mặt khác qua lời khai của những người dân ở xung quanh nhà ông B, trong đó có ông Một (anh hai của ông B) xác định khi bà T về chung sống với ông B, cha mẹ ông B cho ra riêng sản xuất thì đất chưa thành thuộc, bà T cùng góp sức với ông B để khai dỡ cho đến khi đất thành thuộc. Đến nay ông B và bà T vẫn là hôn nhân thực tế, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, bà T cũng có công sức đóng góp, nên xác định số ruộng đất là tài sản chung của bà T, ông B là có cơ sở.

Năm 2008 khi ông B chuyển nhượng đất, có gọi bà T về cùng ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông M và hứa sẽ cho tiền bà T cất nhà ở và mua trâu bò nuôi, nhưng rồi không có cho. Ông B nói có cho nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Năm 2009 ông B mua máy cày, xây nhà là từ tiền chuyển nhượng đất cho ông M. Tài sản hình thành từ việc chuyển nhượng đất (là tài sản chung) nên đây cũng là tài sản chung của vợ chồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà T được hưởng 40% tổng tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét về nguồn gốc đất là của cha, mẹ ông B cho nhưng hiện trạng đất lúc cho là chưa thành thuộc, khi bà T về chung sống với ông B cũng đã có công sức đóng góp. Khi ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất phần diện tích 21.630 m^2 là được cấp cho hộ, nên ông B cho rằng là tài sản riêng là không có cơ sở; các tài sản trên đất và hình thành từ việc chuyển nhượng đất là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Đinh Thị H, anh Đinh Quốc T1 và chị Võ Thị N2 vắng mặt, nhưng có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh Thanh, chị Ni theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là đúng quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đinh Văn B có làm đơn kháng cáo trong hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí, nên việc kháng cáo của ông B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Quan hệ pháp luật:

Bà Nguyễn Thị T và ông Đinh Văn B thống nhất tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, việc nam nữ đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn thì vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm chung sống theo Nghị quyết số: 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000. Bà T có đơn xin ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xác định "tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng điều luật:

Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 33, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết việc ly hôn và chia tài sản giữa Nguyễn Thị T và ông Đinh Văn B là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của ông Đinh Văn B thấy rằng:

[3.1] Về việc xác định tài sản chung để phân chia khi ly hôn thấy rằng:

Về nguồn gốc diện tích đất 25.026,8m^2 (gồm các thửa: 352/16.487,6m^2, 354/6.346,6m^2 và 60/2.192,6m^2, thuộc tờ bản đồ số 26); diện tích 9.040,3m^2 (gồm các thửa 190/3.801,4m^2, thửa 191/776,9m^2 và thửa 141/4.462m^2, thuộc tờ bản đồ số 26) và phần diện tích hơn 1,4ha (đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Mười vào năm 2008) hiện tại toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Bà T và ông B đều thống nhất có nguồn gốc của cụ Đinh Văn S cho. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà T cho rằng, khi về chung sống với ông B vào năm 1982, đến năm 1984 thì được cha mẹ ông B cho ra ở riêng trên phần đất gò diện tích khoảng 02 ha và cho phần đất ruộng đối diện qua đường diện tích khoảng 02 ha (Tổng cộng là 04 ha), khi được cho thì chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Hiện trạng đất chỉ thuộc được khoảng hơn 5.000m^2 đất ruộng, còn lại là đất rừng chồi, bà và ông B phải cùng nhau khai dỡ sản xuất cho đến năm 1993, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông B bỏ nhà đi đến huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh sinh sống với người phụ nữ khác. Bà ở nhà vừa chăm sóc, nuôi dưỡng 04 người con, vừa quản lý, gìn giữ và sử dụng số đất trên. Năm 1999 ông B trở về đánh đuổi bà đi ra khỏi nhà.

Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện. Cha mẹ ông B (là cụ Đinh Văn S và cụ Lê Thị T2) lúc sinh thời khai dỡ số diện tích đất trên 10 ha, lần lượt các con lớn lên hoặc có vợ, có chồng thì hai cụ giao cho quản lý sản xuất, chưa có phân chia cụ thể. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1994, hai cụ mới họp mặt tất cả các con lại để lập tờ di chúc với nội dung là phân chia đất cho các con (cụ thể là hai cụ có 08 người con). Trong đó ông B được phân chia tổng cộng 04 ha (02 ha đất ruộng; 02 ha đất thổ cư và đất gò), không có tên bà T. Việc lập di chúc phân chia đất có đủ mặt cụ Sợi, cụ Tư và 08 người con, có người làm chứng viết hộ, có đại diện chính quyền địa phương chứng kiến (ban tư pháp, ban nông nghiệp và mặt trân tổ quốc) và được UBND xã Long Chữ chứng thực. Thời điểm này và bà T và ông B đã ly thân không còn chung sống. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định về tài sản chung *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung"*; tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định về tài sản riêng *"Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng"*; Tại đoạn 2 khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng"*. Từ những quy định nên trên, cho thấy diện

tích đất bà T và ông B sử dụng đã có trước khi hai người về chung sống, bà T cũng xác định là của cha mẹ ông B cho, nhưng không thể hiện giấy tờ. Cho đến tháng 12 năm 1994 cha mẹ ông B mới lập tờ di chúc phân chia ruộng đất cho các con, lúc này quyền sử dụng đất mới được xác lập. Việc cho đất của cha, mẹ ông B chỉ cho riêng ông B không có cho bà T (hơn nữa thời kỳ này bà T và ông B đã ly thân), ông B không đồng ý nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Từ đó có đủ cơ sở xác định số ruộng, đất là tài sản riêng của ông B.

Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất ông B là người trực tiếp kê khai đăng ký, đã được cấp giấy chứng nhận QSD ngày 03/6/1994 do ông B đứng tên với diện tích 5.251m^2 (nay là 03 thửa 361/1.058m^2, 362/3.447,8m^2, 364/923,7m^2, 03 thửa này hiện thuộc thửa 60/2.192,6m^2 và 352/16.487m^2) và giấy chứng nhận QSD đất số: 01704/QSDĐ/322 ngày 16/11/1998 với diện tích 21.630m^2 cho "Hộ ông Đinh Văn B".

Qua lời khai của những người làm chứng đều xác định số ruộng đất của ông B và bà T sử dụng có nguồn gốc là của cha mẹ ông B cho, hiện trạng đất thể hiện riêng phần ruộng đã thành thuộc hoàn toàn, phần đất gò thì vẫn một một số nơi còn cây chồi, ông B, bà T tiếp tục khai dỡ, phục hóa để sản xuất. Việc bà T cho rằng khi nhận đất toàn là đất rừng chồi và bà là người trực tiếp khai hoang để sản xuất là không có cơ sở. Bởi vì bà T về chung sống với ông B năm 1982 đến năm 1990 thì bà T sinh được 04 người con, nên thời gian này bà T có vai trò chăm sóc con nhỏ. Từ năm 1993 thì bà T và ông B đã sống ly thân, nên không có căn cứ bà T là người khai dỡ ruộng đất. Riêng lời khai của chị Đ trình bày đã cùng bà T khai dỡ ruộng, đất là không có cơ sở, vì lúc đó chị Đ chưa đủ 10 tuổi.

Năm 2008, ông B chuyển nhượng phần đất diện tích hơn 1,4ha cho ông Nguyễn Văn Mười, do phần đất diện tích 21.630m^2 ông B được cấp giấy cho hộ gia đình, nên một mình ông B không thể ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông B có tìm gọi bà T về ký tên chuyển nhượng đất và chia tiền cho bà T. Theo ông B thì có chia cho bà T 60.000.000 đồng, bà T thừa nhận đây là điều kiện bà về ký tên chuyển nhượng đất, ông B sẽ chia tiền cho bà để mua bò nuôi và cất nhà sinh sống, nhưng không thừa nhận có nhận tiền từ ông B. Xét thấy, việc ông B hứa chia tiền cho bà T là điều kiện để bà T đồng ý cùng ông B ký tên chuyển nhượng đất cho ông M, sau khi chuyển nhượng đất cho ông M thì bà T có về cất nhà trên phần đất còn lại để sống riêng. Từ đó có cơ sở bà T đã có nhận tiền từ ông B.

Việc ông B mua máy cày và xây ngôi nhà tường chưa tô trên phần đất ruộng vào năm 2009. Bà T cho rằng ông B chuyển nhượng đất, không chia tiền cho bà mà dùng tiền vào việc xây nhà, mua máy cày. Tuy nhiên khi hai vợ chồng cùng ký tên chuyển nhượng đất cho ông M và chia tiền cùng sử dụng riêng, nên việc ông B vay tiền để mua máy cày, xây nhà hay dùng tiền chuyển đất cũng là khoản tiền riêng của ông B, nên không có căn cứ đưa ngôi nhà và máy cày cùng dàn xới vào tài sản chung vợ chồng.

Từ cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông B thừa nhận phần đất hơn 02 ha đất gò (có chuyển nhượng diện tích hơn 1,4 ha) là có công sức của bà T, khi kê khai ông đã kê khai và được cấp cho hộ gia đình với diện tích 21.630m^2, nên ông chấp nhận phần đất này là tài sản chung, ông đồng ý chia cho bà T một phần khoảng 2.500m^2.

Từ những cơ sở nêu trên xác định tài sản được xem xét phân chia khi ly hôn giữa bà T và ông B là phần đất diện tích 21.630m^2. Sau khi trừ diện tích chuyển nhượng cho ông M 14.714m^2, diện tích còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau khi có chỉnh lý) là 7.216m^2. Tuy nhiên, đối chiếu qua bản đồ chính quy phần đất này thể hiện tại 03 thửa (gồm các thửa 190/3.801,4m^2, thửa 191/776,9m^2 và thửa 141/4.462m^2, thuộc tờ bản đồ số 26) diện tích là 9.040,3m^2. Phần diện tích tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông B, cơ quan quản lý đất đai huyện Bến Cầu xác định là sự chênh lệch giữa 02 loại bản đồ, hiện nay không ai tranh chấp phần diện tích này, mà theo sổ quản lý thể hiện tên của ông B. Tuy ông B được tặng cho riêng, nhưng trong phần đất này có công sức của bà T trong quá trình sử dụng và tôn tạo đất, cũng như khoảng thời gian ông B bỏ nhà đi Tân Biên sinh sống, bà T ở nhà một mình vừa chăm sóc 04 người con, vừa quản lý sử dụng đất để có tiền nuôi con. Vì vậy cần xác định diện tích đất 9.040,3m^2 là tài sản để phân chia cho bà T một phần đất tương xứng với công sức của bà T đóng góp, hơn nữa hiện nay bà T không có đất ở và sản xuất. Cụ thể là chia cho bà T được quyền sử dụng 02 thửa 191/776,9m^2 và thửa 141/4.462m^2, thuộc tờ bản đồ số 26, tổng diện tích là 5.238,9m^2 tương ứng giá trị 40.000 đồng/m^2 = 209.556.000 đồng; chia ông B được quyền sử dụng thửa 190/3.801,4m^2 tương ứng giá trị 40.000 đồng/m^2 = 152.056.000 đồng.

Cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét đến tờ di chúc có nội dung phân chia ruộng đất cho các con của cha mẹ ông B (cụ Đinh Văn S và cụ Lê Thị T2) được lập ngày 20/12/1994. Mà xác định toàn bộ diện tích ruộng đất được cha mẹ ông B cho là tài sản chung để phân chia là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[3.2] Về phần tài sản riêng:

Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Phần đất ruộng ông B có được từ việc được cha mẹ tặng cho riêng theo di chúc được lập ngày 20/12/1994; ông B không đồng ý nhập vào tài sản chung vợ chồng; ngôi nhà tường xây chưa tô cùng công trình phụ là do ông B tự xây cất, bà T không có đóng góp công sức cũng như góp tiền; máy cày do ông B mua để đi làm thuê, bà T không có đóng góp (nhưng hiện nay ông B bán trả nợ, nên không còn). Từ cơ sở nêu trên có thể xác định tài sản riêng của ông Đinh Văn B gồm:

Phần diện tích đất ruộng thể hiện tại các thửa 60/2.192,6m^2; 352/16.487m^2 và 354/6.346,6m2. Tổng diện tích là 25.026,2m^2 là tài sản riêng của ông B, ông B được quyền sử dụng. Cơ quan quản lý đất đai huyện Bến Cầu xác định phần đất chưa được cấp trong phần diện tích đất này là do chưa kê khai, hiện không ai

tranh chấp, thực tế ông B đang quản lý, trên sổ quản lý đất đai do ông B đứng tên.

Ngôi nhà tường xây chưa tô cùng công trình phụ là do ông B tạo, ông B được quyền sở hữu.

Số cây trái trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T chỉ yêu cầu phân chia đất, ngôi nhà và số tiền bán máy cày. Cây trái và tài sản khác không yêu cầu phân chia. Vì vậy số cây trái có trên phần đất của người nào được hưởng thì có quyền sở hữu.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông B là có căn cứ chấp nhận một phần.

Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà T đòi chia phần đất có diện tích 25.026,8m^2; ngôi nhà tường chưa tô cùng công trình phụ và số tiền bán máy cày cùng dàn xới đối với ông B.

Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về phần chia tài sản chung là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Xét thấy có việc sửa bản án về phân chia tài sản chung, nên cần điều chỉnh tiền án phí sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật như sau:

Ông Đinh Văn B phải chịu án phí chia tài sản chung khi ly hôn trên giá trị tài sản được hưởng (152.056.000 đồng) là 7.602.800 đồng.

Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, bà T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các đương sự không phải chịu án phí.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đinh Văn B về yêu cầu phân chia tài sản khi ly hôn.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Điều 33, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 100, 101, 106 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đinh Văn B. Bà T được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Các con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đinh Văn B, cụ thể:

3.1. Bà Nguyễn Thị T được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- Thửa đất số 190/3.801,4m^2 và Thửa đất số 141/4.462m^2, tờ bản đồ số 26. Tổng diện tích là 5.238,9m^2 và có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 190 dài 75,8 mét + 36,71 mét

Phía Tây giáp lò gạch dài lần lượt 6,6 mét; 28,88 mét; 14,74 mét; 39,79 mét + 37,63 mét.

Phía Nam giáp đường nhựa dài 67,99 mét

Phía Bắc giáp thửa 29 dài 15,51 mét.

Cùng cây trái có trên phần đất được hưởng.

3.2. Ông Đinh Văn B được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- Thửa 190/3.801,4m^2 thuộc tờ bản đồ số 26, có tứ cận:

Đông giáp các thửa 144, 46, 157, 158, 150, 152, 151 dài lần lượt 06 mét; 16,36 mét; 06 mét; 9,41 mét; 13,53 mét; 23 mét; 21,43 mét; 12,23 mét; 13,6 mét; 15 mét.

Phía Tây giáp thửa 141; 191; 16 dài lần lượt 75,8 mét; 36,71 mét; 12,43 mét.

Phía Nam giáp đường nhựa dài 31,74 mét

Phía Bắc giáp thửa 29 dài 26,49 mét.

Cùng cây trái có trên thửa đất 190.

4. Về tài sản riêng:

Ông Đinh Văn B được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- Thửa đất số 60/2.192,6m^2 (trong có một phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 03/6/1994 là 923,7m^2) có tứ cận:

Phía Đông giáp đường nhựa dài lần lượt 25,41 mét; 5,06 mét; 10,91 mét.

Phía Tây giáp thửa 352 dài 46,46 mét.

Phía Nam giáp thửa 65 dài lần lượt 27,54 mét; 14,30 mét; 6,8 mét; 9,51 mét; 2,87 mét; 5,57 mét.

Phía Bắc giáp đường nhựa dài 28,46 mét.

- Thửa đất số 352/16.487,6m^2 (trong có một phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 03/6/1994 diện tích 1.058m^2 và 3.447,8m^2) có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 60; 64 dài lần lượt 46,46 mét; 5,26 mét; 13,76 mét; 10,37 mét; 19,37 mét.

Phía Tây giáp thửa 356 dài 66,08 mét.

Phía Nam giáp thửa 354 dài lần lượt 168,01 mét; 92,72 mét.

Phía Bắc giáp đường nhựa dài lần lượt 158,39 mét; 12,95 mét; 7,11 mét; 65,27 mét; 5,91 mét.

- Thửa đất số 354/6.346,6m^2 có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa 155 dài lần lượt 5,38m; 21,82 mét.

Phía Tây giáp thửa 356 dài 20,88 mét.

Phía Nam giáp thửa 352 dài lần lượt 168,01m; 92,72 m.

Phía Bắc giáp thửa 77; 69; 63 dài lần lượt 133,37 mét; 61,54 mét; 43,67 mét; 35,01 mét.

- Tài sản khác trên thửa đất số 60 gồm: nhà cấp 4 xây tường không tô, mái tole có diện tích ngang 05m x dài 14m; 01 giếng khoan dân dụng; 01 đường điện thắp sáng và một số cây trái trên đất.

5. Đối với 01 căn nhà tạm cột gỗ tạp, mái tole trên thửa đất số 60 của anh Đinh Quốc T1, chị Võ Thị N2 (đã hư hỏng, không còn giá trị), anh Thanh và chị Ni không tranh chấp nên ông B được quyền tháo dỡ di dời.

(Các thửa đất bà T và ông B được chia thuộc tờ bản đồ số 26 tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Sơ đồ các thửa đất được thể hiện trong Phụ lục số 11 và Bản trích do chỉnh lý bản đồ địa chính ghi ngày 30/7/2019).

6. Bà T và ông B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và điều chỉnh lại giấy chứng quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

8. Về nợ chung: Bà T và ông B thống nhất không có, không yêu cầu nên không xem xét.

9. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 600.000 đồng; ông B phải chịu 900.000 đồng. Ghi nhận bà T đã nộp tạm ứng số tiền 1.500.000 đồng, nên buộc ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 900.000 đồng.

10. Về án phí:

Ông Đinh Văn B phải chịu án phí sơ thẩm về việc chia tài sản khi ly hôn trên giá trị tài sản được hưởng là 7.602.800 (bảy triệu sáu trăm lẽ hai nghìn tám trăm) đồng.

Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 11.900.000 (mười một triệu chín trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0005839 ngày 09/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

11 Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

12. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *Chi cục THADS H.Bến Cầu;*
- *TAND H.Bến Cầu;*
- *Các đương sự;*
- *UBDND xã Long Chữ;*
- *Lưu hồ sơ, tập án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phạm Văn Diệp